TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-PT
Ngày 24 tháng 3 năm 2022
V/v Kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Bà Lương Hải Yến
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 55/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc "Kiện đòi tài sản".

Do bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình bị nguyên đơn, bị đơn kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Huy Hiếu - Văn phòng Luật sư Huy Hiếu và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình; địa chỉ: Số 145, phố Chu Văn An, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã T, huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đăng Thụy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Dương Công T1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

4.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

4.3. Ông Đàm Quốc Đ, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

4.4. Ông Nguyễn Bá T2, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:*

1. Ngày 05/01/2005, Ủy ban nhân dân xã T và ông N ký hợp đồng giao khoán số 06/HĐ-UB ngày 05/01/2005 (gọi tắt là Hợp đồng 06) với nội dung Ủy ban nhân dân xã giao khoán cho ông N 72,932m^2 đầm trong hạn 10 năm, thời gian thuê tính từ ngày 16/6/2002 đến 16/6/2012 (gọi là đầm trong); mục đích để khai thác nuôi trồng thủy hải sản. Ông phải trả tiền thuê cho Ủy ban nhân dân xã với giá 1.000.000đ/1.000m^2, tổng tiền thuê 10 năm là 72.930.000 đồng, phương thức thanh toán nộp tiền mặt; chia làm hai đợt nộp: đợt 1 ông N nộp vào tháng 6/2002, nộp 36.465.000 đồng cho cán bộ tài chính xã là ông Nguyễn Bá T2; đợt 2 ông N nộp vào tháng 6/2003, nộp 36.465.000 đồng cho cán bộ tài chính xã là ông Bùi Văn K. Đồng thời, ngày 05/01/2005, ông N còn ký Hợp đồng 04/HĐ-UB (gọi tắt là Hợp đồng 04) với Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban giao khoán cho ông N 20.516m^2 đầm (gọi là đầm ngoài), mục đích để khai thác nuôi trồng thủy hải sản, thời gian từ tháng 6/2003 đến tháng 6/2012. Ông N phải trả tiền thuê cho Ủy ban xã với giá 500.000đ/1ha, tổng là 7.072.000 đồng, phương thức thanh toán nộp tiền mặt, chia làm hai đợt nộp: theo Hợp đồng ghi đợt 1 nộp vào tháng 6/2003 nộp 3.536.000 đồng; tháng 6/2007 nộp đợt 2 là 3.536.000 đồng nhưng thực tế ông đã nộp toàn bộ số tiền thuê đầm cả hai đợt vào năm 2003. Hợp đồng và phiếu thu các lần nộp tiền ông không còn lưu giữ.

Đến năm 2007, ông mới sử dụng đầm trong được 5 năm, đầm ngoài sử dụng được 4 năm, thời gian thuê hai đầm còn lại 5 năm nữa, ông đã đóng đủ tiền thuê đầm cho Ủy ban nhân dân xã T nhưng chưa được sử dụng thì Nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nắn dòng sông Trà Linh đã thu hồi của gia đình ông 100.383m^2 (có cả diện tích ông quai đê, mở rộng diện tích đầm), ông đã nhận đủ tiền đền bù không khiếu nại. Ủy ban nhân dân xã T đã ra thông báo diện tích đầm còn lại của ông là 11.000m^2, đo thực tế là 17.000m^2

nên ông đã tiếp tục đầu tư thuê máy đắp bờ 28.800.000 đồng, mua 20.000m^3 cát san lấp giá trị 180.000.000 đồng, xây cống 64.427.000 đồng, tổng số tiền đã đầu tư vào diện tích đầm còn lại là 273.227.000 đồng. Nhưng đến năm 2015, Ủy ban nhân dân xã T đã giao cho ông Giang Văn T3 ở xã T sử dụng diện tích đầm còn lại của ông nên ông đã khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho gia đình ông số tiền đầu tư vào đầm là 273.227.000 đồng. Ngày 17/5/2021, ông đã rút yêu cầu này. Nay ông xác định Hợp đồng 06 có chữ ký, đóng dấu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T là chứng cứ ghi nhận ông đã đóng đủ tiền thuê đầm cả hai đợt cho Ủy ban nhân dân xã. Ngoài ra, ông còn có chứng cứ là ông Đàm Văn B – Nguyên Chủ tịch xã đã có giấy đề ngày 10/02/2021, xác nhận ông đã nộp đủ thuế, phí thuê đầm, nên ông yêu cầu Ủy ban nhân dân xã trả tiền thuê 02 đầm từ năm 2007 đến năm 2012 nhưng chưa được sử dụng là: Đầm trong 36.465.000 đồng, đầm ngoài 3.536.000 đồng, tổng là 40.001.000 đồng.

2. Ngày 10/8/2008, ông N được Ủy ban nhân dân xã T cho thuê 8000m^2 đầm ven đê dự trữ đất, cát để ông chứa đất, cát kinh doanh, thời gian cho thuê là 01 năm. Tháng 8/2009, Ủy ban nhân dân xã và ông lập biên bản làm việc thống nhất ấn định cho gia đình ông phải vận chuyển, khai thác và bàn giao mặt bằng cho Ủy ban nhân dân xã vào ngày 01/01/2012, hết thời gian trên nếu ông không vận chuyển, khai thác chưa hết thì toàn bộ số đất, cát tại đầm sẽ thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Trong thời gian thỏa thuận để gia đình ông chuyển cát trả lại mặt bằng thì ngày 04/7/2010, Ủy ban nhân dân xã không thanh lý hợp đồng, không được sự nhất trí của ông đã lập Hợp đồng bán cát số 10 ngày 04/7/2010 cho ông Dương Công T1 ở xã Thái Hòa (có hợp đồng bán cát cho ông T1). Số cát đã bán cho ông T1 mà ông T1 đã xác nhận cho ông ở phía sau tờ Hợp đồng mua bán cát giữa Ủy ban và ông T1 là 12.000m^3. Ông yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả cho ông số tiền 12.000m^3 x 65.000 đồng/1m^3 = 780.000.000 đồng.

** Bị đơn - Ủy ban nhân dân xã T, người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trình bày.*

1. Ngày 26/6/2002, ông N được giao khoán đầm nước lợ khu vực cống Trà Linh nhưng chưa lập hợp đồng giao khoán. Năm 2005, giữa Ủy ban nhân dân xã và ông N mới lập hợp đồng về việc cho ông N thuê đầm, hợp đồng đầu tiên là Hợp đồng 06 ngày 05/01/2005, nhưng do ông N không thực hiện nộp tiền thuê đầm đợt 2 nên đã thỏa thuận lại theo Hợp đồng số 03/HĐ-UB ngày 24/6/2005. Theo Hợp đồng số 03, ông N thuê của Ủy ban nhân dân xã 72.930m^2 đầm, mục đích nuôi trồng thủy sản, thỏa thuận giá thuê 1.000.000 đồng/ha, thời gian thuê 10 năm, tổng tiền thuê là 72.930.000 đồng, tiền thuê đầm đóng hai đợt:

đợt một nộp 36.465.000 đồng vào tháng 6/2002, đợt hai nộp 36.545.000 đồng vào tháng 6/2007. Đồng thời, ngày 24/6/2005, Ủy ban nhân dân xã T và ông N ký Hợp đồng thuê bãi số 04, ông N thuê của Ủy ban nhân dân xã 20.516m^2 bãi, thời gian thuê 09 năm, giá thuê đầm là 500.000 đồng/ha, tổng tiền thuê theo thỏa thuận là 7.072.000 đồng, đóng hai đợt, đợt một nộp 3.536.000 đồng vào tháng 6/2003, đợt hai nộp 3.536.000 đồng vào tháng 6/2007. Ủy ban nhân dân xã và ông N thực hiện theo 02 Hợp đồng số 03 và 04, không thực hiện theo Hợp đồng số 06 ngày 05/01/2005 do ông N cung cấp. Ông N đóng tiền thuê đầm đợt 1 theo Hợp đồng số 03 và 04 ngày 24/6/2005 (có danh sách đóng tiền lập ngày 30/6/2005). Ông N chưa đóng tiền thuê đầm đợt 2 vì thời điểm ngày 04/4/2006, Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt dự án đầu tư sửa chữa nâng cấp cống Trà Linh 1. Ngày 02/4/2007, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy có Quyết định số 260/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng công trình cống Trà Linh 1. Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 09/7/2007, đã có quyết định thu hồi đất. Diện tích đầm cho ông Nguyễn Văn N thuê theo các hợp đồng 03, 04 nằm trong dự án, thuộc đối tượng thu hồi. Nay ông N yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả tiền thuê trong thời gian từ 2007 đến 2012 là không đúng thực tế vì trong năm 2006 - 2007, Ủy ban nhân dân xã phối hợp cùng các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc giải phóng mặt bằng thực hiện quyết định thu hồi của Nhà nước nên không có việc ông N tiếp tục đóng tiền thuê đầm đợt 2 và không có việc Ủy ban nhân dân xã lại tiếp tục thu tiền thuê đầm của dân. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã T không đồng ý với yêu cầu đòi tiền thuê đầm của ông N.

2. Đối với yêu cầu đòi Ủy ban nhân dân xã trả tiền 12.000m^3 đã bán cát cho ông Dương Công T1: Ngày 10/8/2008, Ủy ban nhân dân xã làm biên bản cho ông N thuê bãi ven đê dự trữ đất, thời hạn 1 năm (2008-2009). Sau khi hết hạn hợp đồng, Ủy ban nhân dân xã đã hai lần gia hạn và nhắc nhở ông N về việc vận chuyển cát, đất để bàn giao mặt bằng cho Ủy ban nhân dân xã nhưng ông N không thực hiện. Ủy ban nhân dân xã T mời ông N lên lập biên bản làm việc, gia hạn đến ngày 01/01/2012, nếu ông N không vận chuyển hết cát đất thì Ủy ban nhân dân sẽ quản lý toàn bộ số cát nói trên. Tuy nhiên, trong thời gian từ năm 2010 – 2011, Ủy ban nhân dân xã cùng ông N, ông T1 thống nhất để bán cát cho ông T1 để trả lại mặt bằng đầm bãi cho Ủy ban. Ủy ban nhân dân xã T ký hợp đồng số 10 ngày 04/7/2010, bán cát cho ông Dương Công T1. Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 15/02/2012, thì số lượng cát mà Ủy ban nhân dân xã đã bán cho ông T1 là 1947m^3 cát x 3.500 đồng/m^3 = 6.814.5000 đồng, phiếu thu ngày 30/5/2012, thể hiện ông T1 đã nộp đủ tiền mua cát của Ủy ban nhân dân xã

T. Chứng cứ về biên bản làm việc giữa ba bên (ông N, ông T1 và Ủy ban nhân dân xã) Ủy ban không lưu giữ.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2021, ông Dương Công T1 trình bày:* Việc ông ghi năm 2020 đã mua 12.000m^3 cát của Ủy ban nhân dân xã T tại bản sau hợp đồng mua bán cát số 10 mà ông N cung cấp là không chính xác. Số lượng cát ông mua của Ủy ban nhân dân xã T năm 2010 tại đầm của ông N là 1.947m^3 cát, đúng như tài liệu chứng cứ do Ủy ban nhân dân xã T cung cấp.

** Bà Nguyễn Thị N1 là thủ quỹ của Ủy ban nhân dân xã T thời điểm năm 2002 - 2003 trình bày:* Ông N đã đóng tiền thuê đầm đợt 1 (năm 2002), bà không thu tiền thuê đầm đợt 2 của ông N.

** Ông Nguyễn Bá T2 trình bày:* Ông N đã đóng đủ tiền thuê đầm đợt 1. Tuy nhiên, ông T2 cho rằng, ông N phải đóng đủ tiền thuê đầm đợt 2 thì Ủy ban nhân dân xã mới cấp hợp đồng cho ông N.

Bản án sơ thẩm số 09/2021/DSST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn N đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả cho ông tiền đã đầu tư vào 1,7 ha đầm còn lại sau khi đã thu hồi, số tiền là 273.227.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về đòi Ủy ban nhân dân xã T trả tiền thuê hai đầm (đầm trong và đầm ngoài) đã nộp là 40.001.000 đồng (đầm trong 36.465.000 đồng, đầm ngoài 3.536.000 đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho ông N tiền bán cát của ông N, số lượng cát 1947m^3, giá cát 65.000 đồng/1m^3; số tiền Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho ông N là 126.555.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả giá trị cát còn lại (12.000m^3 – 1.947m^3 = 10.053m^3), tương ứng với giá trị không được chấp nhận là 653.445.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lệ phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 11/11/2021, ông Nguyễn Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm:

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho ông số lượng cát mà Ủy ban đã bán cho ông Dương Công T1 là 1.200m^3 theo như xác nhận của ông T1 mà

không phải là số cát mà Tòa án đã tuyên cho Ủy ban nhân dân xã T bồi thường cho ông là 1947m^3.

- Ông yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T phải hoàn trả lại cho ông số tiền thuê đầm 5 năm sau theo bản Hợp đồng số 06 đầm trong là 36.465.000 đồng và đầm ngoài là 3.536.000 đồng.

* Ngày 11/11/2021, Ủy ban nhân dân xã T kháng cáo bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc buộc Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho ông tiền cát với số lượng là 1947m^3, giá cát 65.000 đồng/m^3 tương đương với số tiền 126.555.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận:

- Đối với yêu cầu trả tiền thuê 02 đầm trong 05 năm chưa được sử dụng: Hợp đồng 06 đã thể hiện rõ việc ông N đã nộp đủ tiền 02 đợt thuê đầm, còn việc ông N ký vào Hợp đồng số 03, 04 với Ủy ban nhân dân xã T là do ông N ký trong lúc tinh thần không tỉnh táo, minh mẫn bởi khi đó ông Bùi Văn K - Cán bộ Tài chính xã T đến uống rượu với ông N, sau đó yêu cầu ông N ký vào hai bản hợp đồng này, ông N say rượu nên đã ký 02 hợp đồng trên mà không biết nội dung hợp đồng. Mặt khác, Hợp đồng số 03, 04 là không đúng hình thức, nội dung hợp đồng có sự thay đổi về thời gian nộp tiền thuê đầm nhưng lại không có văn bản thỏa thuận giữa Ủy ban với ông N về việc thay đổi là không đúng.

- Đối với yêu cầu về việc xác định khối lượng cát mà Ủy ban nhân dân xã T đã bán cho ông Dương Công T1: Ông N vẫn căn cứ vào tờ xác nhận của ông T1 về khối lượng cát đã mua của Ủy ban nhân dân xã T là 12.000 m^3, đồng thời đề nghị xem xét lời trình bày của ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn N, xã S, huyện T, tỉnh Thái Bình là người đã hút cát bán cho ông N vào năm 2008, với số lượng cát là 18.000m^3 x 9.000 đồng/1m^3 = 162.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối lượng cát mà Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho ông N là 1.947m^3 là không hợp lý, bởi theo tài liệu mà Ủy ban cung cấp thì trong thời gian bán cát, tổng số xe chở cát là 360 xe, mỗi xe chở từ 8 đến 10m^3 x 360 xe thì phải ra số cát là từ 2.880m^3 đến 3.600m^3 cát. Do vậy, ông N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo: buộc Ủy ban nhân dân xã T phải trả lại ông tiền thuê 02 đầm trong 05 năm ông chưa được sử dụng là 40.001.000 đồng và bồi thường tiền bán cát của ông là 12.000m^3 x 65.000 đồng/1m^3 = 780.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân xã T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận:

- Ủy ban nhân dân xã xác định Hợp đồng 06 có giá trị pháp lý nhưng do

ông N không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền đợt 2 vào tháng 6/2003 nên Ủy ban phải gia hạn và thay thế bằng Hợp đồng 03, đồng thời ký hợp đồng số 04. Cả hai hợp đồng 03 và 04 đều xác định thời điểm nộp tiền thuê đầm đợt 2 vào tháng 6/2007. Nhưng từ năm 2006 đã có dự án giải phóng mặt bằng để nắn dòng sông Trà Linh trong đó có diện tích đầm của ông N cũng nằm trong diện tích đất bị thu hồi nên Ủy ban nhân dân xã không tiếp tục thực hiện thu tiền thuê đầm đợt 2. Quá trình giải phóng mặt bằng, ông N đã được bồi thường đầy đủ, ông N không có khiếu nại gì từ khi nhận tiền giải phóng mặt bằng cho đến nay. Ông N khai đã nộp tiền thuê đầm đợt 2 cho ông Bùi Văn K nhưng ông N không cung cấp được hóa đơn, phiếu thu tiền thuê đầm đợt hai. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã không chấp nhận yêu cầu trả lại tiền thuê đầm đợt 2 của ông Nguyễn Văn N, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm về yêu cầu này.

- Thời điểm Ủy ban nhân dân xã bán cát cho ông Dương Công T1 thì đường xá đang thi công nên không chịu được những xe có tải trọng lớn, mà chỉ thuê xe có trọng tải trên dưới 6 khối để vận chuyển đất cát. Quá trình bán cát cho ông T1, Ủy ban có lập hợp đồng bán cát, thuê 02 đồng chí Công an viên của xã quản lý, ghi đếm xe ra vào chở cát, đồng thời trong bản thanh lý hợp đồng với ông T1 đều xác định số lượng cát đã bán cho ông T1 là 1.947m^3 bán với giá 3.500 đồng/1m^3 = 6.814.500 đồng. Ủy ban nhân dân xã cho rằng, năm 2010, ông N, ông T1 và Ủy ban nhân dân xã T có thỏa thuận ba bên với nhau về việc ông N nhờ Ủy ban bán cát cho ông T1 nên trong suốt quá trình vận chuyển bán cát cho ông T1, ông N không có ý kiến gì, đồng thời trong suốt thời gian từ năm 2010 đến 2020, ông N cũng không có ý kiến gì về việc Ủy ban bán cát cho ông T1. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã chỉ đồng ý trả lại cho ông N số tiền 6.814.500 đồng tương ứng với 1.947m^3 cát, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về việc yêu cầu bồi thường số cát là 12.000m^3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, Ủy ban nhân dân xã T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và Ủy ban nhân dân xã T làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được đưa ra xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và Ủy ban nhân dân xã T thấy:

[2.1] Về kháng cáo của ông N đòi lại tiền thuê đầm thì thấy: Ông N cung cấp Hợp đồng số 06/HĐ-UB ngày 05/01/2005 và Ủy ban nhân dân xã T cung cấp Hợp đồng số 03/HĐ-UB ngày 24/6/2005, hai hợp đồng đều có nội dung giống nhau về diện tích, thời hạn, tiền thuê, phương thức thanh toán, chia làm hai đợt nộp: đợt 1 nộp tháng 6/2002 nộp 36.465.000 đồng, nhưng điểm khác nhau giữa hai hợp đồng là thời điểm nộp tiền đợt hai, Hợp đồng số 06 ghi tháng 6/2003, trong khi Hợp đồng số 03 lại ấn định thời gian nộp tiền thuê đợt hai vào tháng 6/2007. Theo giải thích của Ủy ban nhân dân xã thì do ông N không nộp tiền thuê đầm đợt 2 theo thời gian ấn định trong Hợp đồng số 06 nên mới lập Hợp đồng số 03 để thay thế Hợp đồng 06, thống nhất lại thời gian nộp tiền đợt 2 vào tháng 6/2007, đồng thời ký kết Hợp đồng số 04 cho ông N thuê đầm ngoài với diện tích là 20.516m^2 và cũng ấn định thời gian nộp tiền thuê đầm đợt 2 vào tháng 6/2007. Ông N cho rằng Hợp đồng 03 và 04, ông N ký trong tình trạng say rượu, bị ông K lừa ký vào hợp đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc này. Ông N còn cho rằng, ngoài việc ký Hợp đồng 06 thì ông còn ký hợp đồng số 07 với Ủy ban xã T để thuê đầm ngoài với diện tích là 20.516m^2 nhưng do lũ lụt ông đã đánh mất hợp đồng số 07 nên không có căn cứ để xem xét. Hợp đồng 06 hay Hợp đồng 03, 04 thì đều chỉ ấn định thời gian nộp tiền thuê đầm đợt 2 chứ không có giá trị xác nhận việc ông N đã nộp tiền đợt hai, ông N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ như hóa đơn, phiếu nộp tiền thuê đất đợt 2 cho Ủy ban xã và trong sổ sách kế toán của Ủy ban cũng không thể hiện có việc ông N nộp tiền đợt hai. Mặt khác, theo tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp thì: từ năm 2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã có kế hoạch thực hiện dự án nắn dòng chảy sông Trà Linh, ngày 09/7/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã ban hành Quyết định số 1526/QĐ-UBND thu hồi đất tại khu vực các đầm thuộc cống Trà Linh, trong đó có đầm của ông N. Trong suốt các năm 2006-2007, Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ xây

dựng công trình cống Trà Linh tiến hành kiểm đếm bồi thường và gia đình ông N cũng đã nhận tiền bồi thường diện tích đầm bị thu hồi nên việc Ủy ban nhân dân xã T trình bày không tiếp tục thu tiền thuê đầm của ông N là có căn cứ. Việc ông Đàm Văn B - Nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và ông Nguyễn Bá T2 - Nguyên Trưởng ban tài chính xã xác nhận ông N đã nộp đủ tiền thuê đầm 02 đợt nhưng đều không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, không đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông N về việc đòi lại tiền thuê hai đầm đợt 2 là 40.001.000 đồng.

[2.2] Đối với kháng cáo về khối lượng cát của ông N và kháng cáo về số tiền mua bán cát của Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho ông N thì thấy: Ngày 10/8/2008, Ủy ban nhân dân xã T và ông N ký hợp đồng thuê bãi ven đê để trữ đất, cát, thời hạn 1 năm (2008-2009). Ngày 02/11/2009, Ủy ban nhân dân xã T gia hạn về thời gian vận chuyển cát, đất để bàn giao mặt bằng bãi ven đê cho Ủy ban nhân dân xã vào ngày 01/01/2012, nếu hết thời hạn này ông N không vận chuyển hết cát đất thì Ủy ban nhân dân xã sẽ quản lý toàn bộ số cát tại đầm. Tuy nhiên, khi chưa đến hạn thì Ủy ban nhân dân xã T không thanh lý hợp đồng, không được sự nhất trí của ông N đã lập Hợp đồng bán cát số 10 ngày 04/7/2010 bán cho Công ty cổ phần Thủy Công Ánh Dương do ông Dương Công T1 làm chủ. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã T bán cát tại đầm của ông N cho ông T1 là vi phạm giao kết hợp đồng và biên bản gia hạn thời hạn hợp đồng. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường tiền cát cho ông N theo giá cát thị trường thời điểm giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Theo tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp thì chỉ có căn cứ xác định: Ủy ban nhân dân xã T đã bán cho ông T1 khối lượng cát là 1.947m^3, thể hiện tại biên bản thanh lý hợp đồng giữa Ủy ban nhân dân xã T với ông T1 ngày 15/02/2012 và phiếu thu tiền ngày 30/05/2012. Ông N cho rằng, trước khi Ủy ban xã T bán cát cho ông T1 thì khối lượng cát trong bãi của ông là 12.000m^3, ông N căn cứ vào việc ông T1 xác nhận Ủy ban xã T đã bán cho ông 12.000m^3 cát và tại giai đoạn phúc thẩm ông N cung cấp thêm tài liệu là lời khai của ông Nguyễn Văn N2 về việc năm 2008 ông N2 hút cát và bán cho ông N với khối lượng 18.000m^3. Tuy nhiên, ông Dương Công T1 đã phủ nhận việc xác nhận về khối lượng cát cho ông N như trên là không đúng, ông T1 xác nhận lại khối lượng cát đã mua của Ủy ban nhân dân xã T là 1.947m^3 như biên bản thanh lý hợp đồng ngày 15/02/2012. Đối với lời khai của ông Nguyễn Văn N2 do Luật sư tiến hành lấy lời khai nhưng không

có xác nhận của chính quyền địa phương về nhân thân cũng như nghề nghiệp của ông N2 nên lời khai của ông N2 không có giá trị chứng minh.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn N, Ủy ban nhân dân xã T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới có giá trị chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và kháng cáo Ủy ban nhân dân xã T.

[3] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N, Ủy ban nhân dân xã T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và Ủy ban nhân dân xã T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn N đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả cho ông tiền đã đầu tư vào 1,7 ha đầm còn lại sau khi đã thu hồi, số tiền là 273.227.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về đòi Ủy ban nhân dân xã T trả tiền thuê hai đầm (đầm trong và đầm ngoài) đã nộp là 40.001.000 đồng (đầm trong 36.465.000 đồng, đầm ngoài 3.536.000 đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho ông N tiền bán cát của ông N, số lượng cát 1947m^3, giá cát 65.000 đồng/1m^3; số tiền Ủy ban nhân dân xã T phải trả cho ông N là 126.555.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả giá trị cát còn lại (12.000m^3 – 1.947m^3 = 10.053m^3), tương ứng với giá trị không được chấp nhận là 653.445.000 đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc

ông Nguyễn Văn N, Ủy ban nhân dân xã T, mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Nguyễn Văn N đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003850 ngày 12 tháng 11 năm 2021 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà Ủy ban nhân dân xã T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0004001 ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 24/3/2022.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND h. Thái Thụy;
- Chi cục THADS h. Thái Thụy;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà